



xìn shǐ

信使

noun · messenger, courier

Example Sentences

Xìn shǐ sòng lái le yī fēng zhòng yào de xìn.
信使送来了一封重要的信。

The messenger delivered an important letter.

Zài gǔ dài, xìn shǐ qí mǎ chuán dì xiāo xī.
在古代，信使骑马传递消息。

In ancient times, messengers delivered news on horseback.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
使	使	使	使	使	使	使	使	使	使	使